Factors influencing female hotel employees' intention to support coastal tourism development in the South Central Coast region

ABSTRACT

This study was conducted to examine the factors influencing female employees' intention to support the development of marine tourism at hotels in the South Central Coast region of Vietnam. The research data were collected from 396 female workers using a purposive stratified sampling method. Analysis using the PLS-SEM approach indicates that psychological empowerment and the level of involvement in marine tourism activities both exert positive effects on female employees' intention to support marine tourism development. Moreover, participation in marine tourism activities plays a significant mediating role in the relationship between psychological empowerment and support intention. These findings contribute to clarifying the mechanisms through which psychological and behavioral factors operate and provide empirical evidence on the mediating role of participation in shaping female employees' intention to support marine tourism development.

Keywords: *Coastal tourism, Female employees, Psychological empowerment, Support intention, Tourism participation.*

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ tại các khách sạn ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ đang làm việc tại các khách sạn ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 396 lao động nữ thông qua phương pháp chọn mẫu phân tầng có chủ đích. Kết quả phân tích bằng mô hình PLS-SEM cho thấy trao quyền tâm lý và mức độ tham gia vào các hoạt động du lịch biển đều có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ. Đồng thời, sự tham gia vào các hoạt động du lịch biển giữ vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý và ý định hỗ trợ. Những phát hiện này góp phần làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố tâm lý và hành vi, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung gian của sự tham gia trong việc hình thành ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ.

Từ khóa: *Du lịch biển, Lao động nữ, Tham gia du lịch, Trao quyền tâm lý, Ý định hỗ trợ.*

1. GIỚI THIỆU

Du lịch biển được xác định là một trong những lĩnh vực kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam, đặc biệt tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ – nơi hội tụ nhiều lợi thế về tài nguyên biển, khí hậu và hệ thống dịch vụ lưu trú – nghỉ dưỡng đang không ngừng mở rộng. Bên cạnh đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế – xã hội, du lịch biển còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, trong đó lao động nữ chiếm tỷ lệ lớn tại các cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ liên quan.[1]

Trong môi trường khách sạn, lao động nữ chủ yếu đảm nhiệm các vị trí có mức độ tiếp xúc trực tiếp cao với khách du lịch như lễ tân, buồng phòng và phục vụ. Chất lượng phục vụ, thái độ làm việc và sự sẵn sàng hỗ trợ khách của nhóm lao động này có ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm du lịch, hình ảnh điểm đến cũng như định hướng phát triển bền vững của du lịch biển. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy lao động nữ trong ngành du lịch thường phải đối mặt với không ít hạn chế, bao gồm mức thu nhập chưa tương xứng, công việc thiếu ổn định, áp lực lao động cao, cơ hội thăng tiến hạn chế và khó khăn trong việc cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình.[1,2] Những bất lợi này có thể tác động tiêu cực đến động lực, mức độ gắn kết và sự chủ động tham gia của lao động nữ vào các hoạt động hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Trong bối cảnh đó, ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ phản ánh mức độ sẵn sàng và tinh thần chủ động của họ trong việc đóng góp vào nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo vệ tài nguyên biển và thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bền vững. Theo Lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB), ý định được xem là yếu tố dự báo trực tiếp và có ý nghĩa quyết định đối với hành vi, chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi.[3] Do vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định hỗ trợ của lao động nữ có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng và thúc đẩy các hành vi tích cực phục vụ phát triển du lịch biển.

Các nghiên cứu trước đây đã tiếp cận vấn đề nguồn nhân lực du lịch và vai trò của phụ nữ trong ngành dưới nhiều góc độ khác nhau, như điều kiện làm việc, bất bình đẳng giới, sự hài lòng trong công việc và mức độ tham gia vào các hoạt động du lịch.[4-8] Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung trực tiếp vào ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ tại các khách sạn, đặc biệt trong bối cảnh khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, vẫn còn tương đối hạn chế. Bên cạnh đó, vai trò của các yếu tố tâm lý cũng như cơ chế trung gian thông qua sự tham gia vào các hoạt động du lịch biển của lao động nữ chưa được làm rõ đầy đủ trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu này, bài viết nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động

nữ tại các khách sạn ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời làm rõ vai trò trung gian của sự tham gia vào các hoạt động du lịch biển. Nghiên cứu kỳ vọng đóng góp ở ba khía cạnh chính: (i) mở rộng việc vận dụng Lý thuyết hành vi dự định trong bối cảnh nghiên cứu lao động nữ ngành khách sạn; (ii) ung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung gian của sự tham gia hoạt động du lịch biển trong mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và ý định hỗ trợ; và (iii) bổ sung cơ sở thực tiễn phục vụ hoạch định chính sách và quản trị nguồn nhân lực du lịch biển theo định hướng phát triển bền vững tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Nhận thức về công việc, tinh thần khởi nghiệp và trao quyền tâm lý của lao động nữ

Nhận thức về công việc phản ánh mức độ đánh giá của người lao động đối với ý nghĩa, giá trị và mức độ phù hợp của công việc đối với mục tiêu nghề nghiệp và cuộc sống cá nhân. Theo mô hình đặc điểm công việc của Hackman và Oldham, nhận thức tích cực về công việc giúp gia tăng cảm giác tự chủ, trách nhiệm và động lực nội tại của người lao động.[9] Đối với lao động nữ trong lĩnh vực du lịch, nhận thức tích cực về công việc không chỉ góp phần nâng cao sự hài lòng nghề nghiệp mà còn hỗ trợ họ cân bằng tốt hơn giữa công việc và cuộc sống gia đình, đồng thời gia tăng sự gắn kết với tổ chức.

Trong ngành du lịch biển, khi lao động nữ cảm nhận rõ vai trò và ý nghĩa xã hội của công việc mình đảm nhiệm, họ có xu hướng phát triển cảm giác làm chủ, tin tưởng vào năng lực cá nhân và sẵn sàng đóng góp nhiều hơn cho các hoạt động chung của doanh nghiệp và địa phương. Từ góc độ tâm lý – hành vi, tinh thần khởi nghiệp được xem là biểu hiện của sự chủ động, sẵn sàng đổi mới và chấp nhận rủi ro nhằm tạo ra giá trị.[10] Trong nghiên cứu này, tinh thần khởi nghiệp của lao động nữ được tiếp cận như một đặc điểm tâm lý – hành vi thể hiện sự chủ động trong công việc, mong muốn cải thiện chất lượng dịch vụ và tích cực tham gia vào các hoạt động du lịch biển.

Trao quyền tâm lý là trạng thái tâm lý phản ánh mức độ cá nhân cảm nhận được ý nghĩa công việc, năng lực thực hiện, quyền tự chủ trong ra quyết định và khả năng tạo ảnh hưởng đến kết quả công việc.[11] Các nghiên cứu cho rằng trao quyền tâm lý không chỉ phụ thuộc vào cơ chế quản lý mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ nhận thức và đặc điểm tâm lý cá nhân của người lao động. Các nghiên cứu trước cho thấy trao quyền tâm lý có tác động tích cực đến nhận thức, thái độ và hành vi của người lao động, đặc biệt trong các ngành dịch vụ có cường độ tương tác cao như du lịch. Khi lao động nữ cảm nhận được sự tin tưởng và trao quyền từ tổ chức, họ có xu hướng làm việc tích cực hơn, chủ động đề xuất sáng kiến và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch biển.[12,13]

Trong bối cảnh du lịch biển, khi phụ nữ nhận thức rõ cơ hội nghề nghiệp và có tinh thần khởi nghiệp ở mức cao, họ có xu hướng cảm nhận mạnh mẽ hơn về năng lực cá nhân, quyền tự chủ và ý nghĩa công việc, từ đó thúc đẩy mức độ trao quyền tâm lý. Trên cơ sở lập luận lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau:

Giả thuyết H1a: Nhận thức về công việc của phụ nữ có tác động tích cực đến trao quyền tâm lý của phụ nữ.

Giả thuyết H1b: Tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ có tác động tích cực đến trao quyền tâm lý của phụ nữ.

2.2. Trao quyền tâm lý, sự tham gia vào hoạt động du lịch biển và ý định hỗ trợ phát triển

2.2.1. Trao quyền tâm lý và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển

Trong các nghiên cứu về du lịch bền vững và du lịch cộng đồng, trao quyền tâm lý được xem là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tham gia tích cực của các bên liên quan, trong đó có người lao động trong ngành du lịch.[14] Đối với lao động nữ đang làm việc tại các khách sạn ven biển, trao quyền tâm lý không chỉ giúp nâng cao sự tự tin và tinh thần trách nhiệm mà còn tạo động lực để họ chủ động đóng góp vào các hoạt động hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Theo TPB, ý định được xem là yếu tố dự báo trực tiếp và có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hành vi.[3] Mặc dù trao quyền tâm lý không phải là một cấu phần trực tiếp của TPB, nhưng nhiều nghiên cứu cho rằng trạng thái trao quyền tâm lý có thể tác động gián tiếp đến ý định thông qua việc củng cố cảm nhận về năng lực cá nhân, quyền tự chủ và khả năng tạo ảnh hưởng của cá nhân đối với kết quả hành động.[15] Khi phụ nữ cảm nhận mình có năng lực và có tiếng nói trong công việc, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực hơn và gia tăng mức độ sẵn sàng hỗ trợ các hoạt động phát triển du lịch.[12]

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng trao quyền tâm lý có mối quan hệ tích cực với ý định và hành vi hỗ trợ trong các ngành dịch vụ. Đặc biệt, trong môi trường làm việc có tính tương tác cao như khách sạn, việc trao quyền tâm lý cho lao động nữ giúp thúc đẩy tinh thần chủ động,

nâng cao mức độ gắn kết và khuyến khích họ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch biển.[16-18] Đối với phụ nữ làm việc trong các khách sạn ven biển, trao quyền tâm lý không chỉ giúp giảm các rào cản tâm lý và xã hội mà còn khuyến khích họ chủ động hỗ trợ các hoạt động bảo vệ tài nguyên biển, nâng cao chất lượng dịch vụ và quảng bá hình ảnh điểm đến.[19] Ngoài ra, việc lồng ghép trao quyền cho phụ nữ trong các quy trình lập kế hoạch và quản lý du lịch còn được xem là công cụ thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững.[15]

Trên cơ sở các lập luận lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H2a: Trao quyền tâm lý của phụ nữ có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của phụ nữ.

2.2.2. Tham gia hoạt động du lịch biển và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển

Sự tham gia vào các hoạt động du lịch được hiểu là mức độ mà cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp đóng góp vào các hoạt động liên quan đến vận hành, phát triển và quản lý du lịch tại địa phương, thông qua vai trò nghề nghiệp hoặc các hoạt động gắn với công việc và cộng đồng.[20] Trong nghiên cứu này, tham gia hoạt động du lịch biển của phụ nữ được tiếp cận ở góc độ tham gia nghề nghiệp và xã hội phù hợp với bối cảnh lao động nữ làm việc trong khách sạn, bao gồm việc thực hiện công việc dịch vụ, phối hợp với các hoạt động bảo vệ môi trường biển, quảng bá hình ảnh điểm đến, hỗ trợ cộng đồng địa phương và đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng, thực thi các chính sách phát triển du lịch.

Theo Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory), cá nhân có xu hướng ủng hộ và tham gia tích cực vào các hoạt động mang lại lợi ích cho bản thân và cộng đồng.[21] Khi lao động nữ tham gia vào các hoạt động du lịch biển, họ có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, cải thiện thu nhập và gia tăng sự ghi nhận xã hội. Những trải nghiệm tích cực này góp phần hình thành thái độ thuận lợi và gia tăng mức độ sẵn sàng hỗ trợ phát triển du lịch biển trong tương lai.

Trong bối cảnh du lịch biển, sự tham gia thường xuyên và chủ động giúp lao động nữ hiểu rõ hơn về vai trò của ngành du lịch đối với phát triển kinh tế – xã hội, cũng như những giá trị lâu dài của việc bảo vệ tài nguyên biển và phát triển du lịch bền vững. Khi mức độ tham gia tăng lên, lao động nữ có xu hướng hình thành ý định mạnh mẽ hơn trong việc hỗ trợ các hoạt động phát triển du lịch biển thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện hình ảnh điểm đến và lan tỏa các giá trị tích cực đến du khách.[14,19,22,23]

Từ các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H2b: Tham gia hoạt động du lịch biển của phụ nữ có tác động tích cực đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của phụ nữ.

2.3. Vai trò trung gian của tham gia hoạt động du lịch biển

Theo TBP và các nghiên cứu về trao quyền cộng đồng, tham gia hoạt động được xem là cơ chế trung gian quan trọng liên kết các yếu tố nhận thức, trạng thái tâm lý và ý định hành vi của cá nhân trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững.[3,15,20,24,25] Mức độ tham gia phản ánh việc các yếu tố tâm lý được chuyển hóa thành trải nghiệm thực tiễn, từ đó hình thành và củng cố ý định hành vi.

Đối với phụ nữ ven biển, nhận thức tích cực về công việc, tinh thần khởi nghiệp và trao quyền tâm lý có thể chưa trực tiếp dẫn đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển nếu thiếu sự tham gia thực tế. Việc tham gia vào các hoạt động du lịch biển giúp phụ nữ gia tăng kinh nghiệm, nhận thức lợi ích và trách nhiệm xã hội, qua đó thúc đẩy ý định tiếp tục ủng hộ và phát triển du lịch địa phương. Do đó, nghiên cứu kỳ vọng tham gia hoạt động du lịch biển đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các yếu tố tâm lý – nhận thức và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển. Các giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3a: Tham gia hoạt động du lịch biển đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức về công việc của phụ nữ và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của phụ nữ.

Giả thuyết H3b: Tham gia hoạt động du lịch biển đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của phụ nữ.

Giả thuyết H3c: Tham gia hoạt động du lịch biển đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý cho phụ nữ và ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của phụ nữ.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, nghiên cứu này xây dựng khung nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ, trong đó nhấn mạnh vai trò của trao quyền tâm lý và sự tham gia vào các hoạt động du lịch biển. Khung nghiên cứu đề xuất các mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các biến nhằm làm rõ cơ

chế hình thành ý định hỗ trợ của lao động nữ đang làm việc tại các khách sạn.

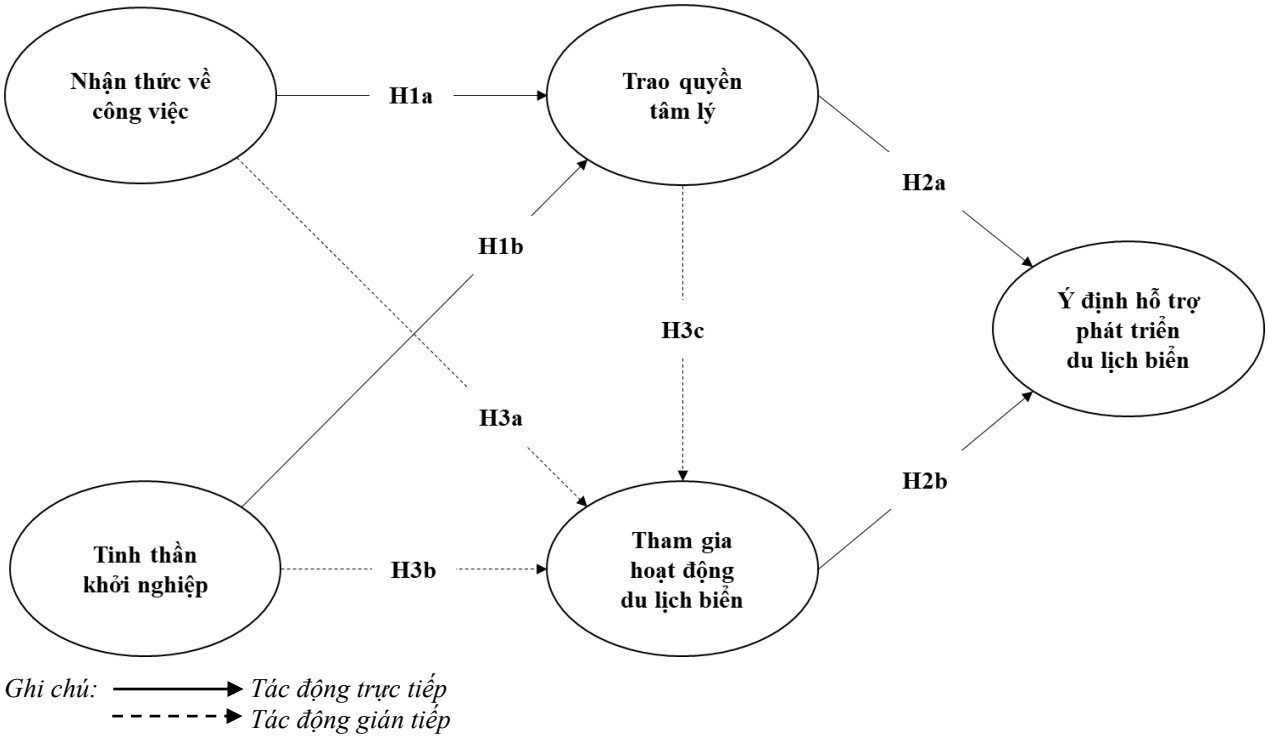

Hình 1. Khung nghiên cứu đề xuất.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ đối tượng là lao động nữ đang làm việc tại các khách sạn thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Để bảo đảm tính đại diện và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu phân tầng và có chủ đích được áp dụng.[26] Theo hướng dẫn của Ahmed (2024), sáu tỉnh ven biển trong khu vực được sử dụng làm các tầng địa lý, trong khi chọn mẫu có chủ đích tập trung vào những lao động nữ đang đảm nhiệm các vị trí công việc khác nhau trong khách sạn, từ đó phản ánh đa dạng quan điểm và trải nghiệm của lao động nữ trong lĩnh vực du lịch biển.[27]

Quá trình khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2025 thông qua hai hình thức: khảo sát trực tiếp và khảo sát trực tuyến. Việc kết hợp hai hình thức khảo sát nhằm gia tăng tỷ lệ phản hồi và giảm thiểu sai lệch trong thu thập dữ liệu. Kết quả kiểm định ban đầu cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai hình thức khảo sát, do đó dữ liệu được gộp chung để phân tích. Tổng cộng 450 bảng hỏi được phát ra, thu về 396 phản hồi hợp lệ. Quy mô mẫu này vượt mức tối thiểu 384 quan sát cần thiết đối với tổng thể lớn với mức độ tin cậy 95%.[27] Các bảng hỏi của người lao động có thời gian làm việc dưới ba tháng hoặc không vượt qua các câu hỏi kiểm tra mức độ chú ý bị loại khỏi mẫu nhằm bảo đảm yêu cầu về kinh nghiệm nghề nghiệp và chất lượng dữ liệu.

3.2. Đo lường

Các thang đo về nhận thức đối với công việc, tinh thần khởi nghiệp và trao quyền tâm lý được kế thừa từ nghiên cứu của Abou-Shouk và cộng sự (2021), trong khi thang đo sự tham gia vào các hoạt động du lịch được tham khảo từ Elshaer và cộng sự (2021).[12,15] Biến ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững được đo lường bằng bảy biến quan sát được điều chỉnh từ Man Cheng và cộng sự (2022), nhằm phản ánh toàn diện các khía cạnh khác nhau của thái độ đối với phát triển bền vững.[28]

Tất cả các biến nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 = Rất không đồng ý đến 5 = Rất đồng ý. Các thang đo được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh du lịch biển tại Việt Nam, thông qua quy trình gồm: rà soát tính phù hợp về mặt khái niệm, dịch thuật và dịch ngược nhằm bảo toàn ý nghĩa gốc, tham vấn ý kiến của các chuyên gia song ngữ, chỉnh sửa các mục diễn đạt chưa rõ ràng và mã hóa ngược một số biến quan sát nhằm hạn chế thiên lệch xu hướng đồng ý. Quy trình này góp phần nâng cao độ tin cậy và giá trị đo lường của các thang đo.

3.3. Phân tích dữ liệu

Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) được áp dụng thông qua phần mềm SmartPLS 4.0 để kiểm định các

giả thuyết nghiên cứu. PLS-SEM được lựa chọn do phù hợp với nghiên cứu mang tính khám phá, mô hình phức tạp có cả biến phản ánh và biến hình thành, cũng như không đòi hỏi dữ liệu phân phối chuẩn.[29] Phân tích không phân tách theo đặc điểm nhân khẩu nhằm giữ mô hình đơn giản và tập trung vào các xu hướng trao quyền chung của lao động nữ.

Quy trình phân tích được thực hiện theo hai giai đoạn. Thứ nhất, mô hình đo lường được đánh giá thông qua các chỉ số độ tin cậy và giá trị của thang đo, bao gồm Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE) và giá trị phân biệt thông qua chỉ số HTMT. Thứ hai, mô hình cấu trúc được kiểm định dựa trên hệ số đường dẫn, giá trị phương sai được giải thích (R^2) và Bootstrapping với 10.000 mẫu lặp.[30] Kết quả phân tích sức mạnh thống kê cho thấy quy mô mẫu đáp ứng yêu cầu kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.[29]

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô mẫu nghiên cứu

Bảng 1 trình bày thông tin khái quát về đặc điểm mẫu khảo sát. Kết quả cho thấy 57,32% số phụ nữ tham gia có trình độ từ đại học trở lên, phản ánh mặt bằng học vấn khá cao của mẫu nghiên cứu. Xét theo độ tuổi, nhóm 28–37 chiếm tỷ lệ lớn nhất (31,06%), cho thấy lực lượng lao động nữ chủ yếu thuộc nhóm tuổi trẻ và trung niên. Về môi trường làm việc, đa số người được hỏi đang công tác tại các khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao (45,71%). Xét theo địa bàn cư trú, phụ nữ sinh sống tại Đà Nẵng (23,23%) và Khánh Hòa (16,67%) chiếm tỷ trọng cao hơn so với các địa phương còn lại.

4.2. Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả kiểm định mô hình đo lường được tổng hợp trong Bảng 2 cho thấy các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đạt mức độ phù hợp cần thiết. Các hệ số tải của biến quan sát đều có giá trị lớn hơn 0,7 và có ý nghĩa thống kê, cho thấy mức độ liên hệ chặt chẽ giữa biến quan sát và các khái niệm tiềm ẩn tương ứng. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha của các cấu trúc dao động trong khoảng từ 0,855 đến 0,921, phản ánh độ nhất quán nội tại tốt của các thang đo. Bên cạnh đó, độ tin cậy tổng hợp (CR) đều vượt mức 0,9, trong khi giá trị AVE nằm trong khoảng từ 0,653 đến 0,775, cho thấy mức độ giải thích phương sai của các biến tiềm ẩn là thỏa đáng. Các kết quả này cho thấy mô hình đo lường đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ, đáp ứng yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 3 trình bày kết quả đánh giá giá trị phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu thông qua chỉ số HTMT. Kết quả cho thấy hầu hết các hệ số HTMT đều thấp hơn ngưỡng 0,85, phản ánh sự phân biệt rõ ràng giữa các cấu trúc trong mô hình và không ghi nhận hiện tượng trùng lắp trong đo lường.[30] Nhìn chung, các thang đo trong nghiên cứu đảm bảo giá trị phân biệt theo các tiêu chí được chấp nhận trong nghiên cứu định lượng.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu (n = 396).

Tuổi		***Trình độ giáo dục***	
18–27	22,98%	Dưới Trung học phổ thông	10,61%
28–37	31,06%	Trung học phổ thông	16,92%
38–47	27,27%	Cao đẳng/Trung cấp nghề	15,15%
≥ 48	18,69%	Đại học hoặc sau đại học	57,32%
Loại khách sạn		***Nơi cư trú****	
1-2 sao	28,03%	Đà Nẵng	23,23%
3 sao	45,71%	Quảng Ngãi	5,3%
4-5 sao	26,26%	Quảng Nam	12,63%
Vị trí công việc		Bình Định	11,87%
Lễ tân	19,44%	Phú Yên	9,09%
Buồng phòng	29,29%	Khánh Hòa	16,67%

Nhà hàng	35,10%	Ninh Thuận	8,08%
Quản lý – Hỗ trợ	16,16%	Bình Thuận	11,87%

Ghi chú: Nơi cư trú được xác định theo tên các đơn vị hành chính cấp tỉnh trước khi sáp nhập.

Bảng 2. Kết quả kiểm định mô hình đo lường.

Biến	Nội dung	Hệ số tải	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
Nhận thức về công việc của phụ nữ (NTCV)			0,894	0,897	0,919	0,653
NTCV1	Phụ nữ được chấp nhận làm việc trong ngành du lịch.	0,835				
NTCV2	Việc phụ nữ làm du lịch không trái với văn hóa và truyền thống của địa phương.	0,827				
NTCV3	Phụ nữ được chấp nhận làm việc trong cơ quan nhà nước về du lịch hơn là làm việc cho doanh nghiệp du lịch tư nhân.	0,803				
NTCV4	Phụ nữ làm việc trong ngành du lịch sẽ ảnh hưởng không tốt đến gia đình*.	0,797				
NTCV5	Một số công việc trong du lịch phù hợp với phụ nữ hơn nam giới.	0,790				
NTCV6	Phụ nữ bị phản đối khi làm việc trong ngành du lịch*.	0,795				
Tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ (TTKN)			0,855	0,861	0,912	0,775
TTKN1	Phụ nữ được khuyến khích tự kinh doanh, khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch.	0,851				
TTKN2	Phụ nữ được ủng hộ và tạo điều kiện tham gia hoạt động du lịch.	0,899				
TTKN3	Phụ nữ có cơ hội tham gia thị trường du lịch và bán các sản phẩm/dịch vụ địa phương.	0,890				
Trao quyền tâm lý cho phụ nữ (TQTL)			0,858	0,860	0,904	0,702
TQTL1	Tôi tự hào là cư dân của một địa phương có du lịch biển.	0,835				
TQTL2	Tôi tự hào được chia sẻ nền văn hóa độc đáo của địa phương mình với khách du lịch.	0,812				
TQTL3	Tôi xây dựng lòng tự trọng và sự độc lập thông qua du lịch biển.	0,872				
TQTL4	Tôi không cảm thấy đặc biệt khi du khách đến để trải nghiệm những nét độc đáo của địa phương tôi*.	0,830				
Tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ (TGDL)			0,901	0,902	0,926	0,716
TGDL1	Tôi cảm thấy hài lòng khi tham gia các hoạt	0,855				

	động du lịch.				
TGDL2	Tôi cho rằng các hoạt động du lịch là quan trọng.	0,837			
TGDL3	Tôi cảm thấy vui khi việc tham gia các hoạt động du lịch không hiệu quả*.	0,842			
TGDL4	Tôi cảm thấy hơi bối rối khi phải lựa chọn giữa nhiều hoạt động du lịch khác nhau.	0,862			
TGDL5	Việc lựa chọn một hoạt động du lịch là khá phức tạp.	0,834			
Ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển (PTDL)			0,921	0,924	0,937	0,680
PTDL1	Tôi sẽ hỗ trợ phát triển du lịch biển tại địa phương.	0,866			
PTDL2	Tôi ủng hộ việc phát triển các sáng kiến du lịch biển.	0,750			
PTDL3	Tôi sẽ hỗ trợ quy hoạch và phát triển du lịch biển tại địa phương trong khả năng của mình.	0,868			
PTDL4	Tôi sẽ tham gia vào các hoạt động giao lưu văn hóa giữa người dân địa phương và du khách.	0,853			
PTDL5	Tôi ủng hộ các sáng kiến quy hoạch và phát triển du lịch biển tại địa phương.	0,801			
PTDL6	Tôi sẽ tuân thủ các quy định về môi trường để giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch biển.	0,796			
PTDL7	Tôi không muốn tham gia vào việc thúc đẩy giáo dục môi trường và bảo tồn tại địa phương*.	0,832			

*Ghi chú: *: Mã hóa ngược; Tất cả các hệ số tải đều là ước tính chuẩn hóa và có ý nghĩa thống kê ở mức 95%; Giá trị ngưỡng quan trọng đối với AVE = 0,50; CR = 0,70; và hệ số Cronbach's Alpha = 0,70.*

Bảng 3. Kiểm tra tính hợp lệ phân biệt bằng tiêu chí HTMT.

	NTCV	**PTDL**	**TGDL**	**TQTL**	**TTKN**	**NTCV**	**PTDL**	**TGDL**	**TQTL**	**TTKN**
NTCV	**0,808**									
PTDL	0,242	**0,825**				0,267				
TGDL	0,243	0,410	**0,846**			0,271	0,448			
TQTL	0,262	0,381	0,273	**0,838**		0,295	0,424	0,308		
TTKN	0,122	0,561	0,232	0,276	**0,880**	0,135	0,632	0,263	0,320	

Ghi chú: Các ô màu xám nhạt thể hiện tiêu chí Fornell–Larcker; các ô màu xám đậm thể hiện chỉ số HTMT. Căn bậc hai của AVE được trình bày in đậm trên đường chéo, trong khi các hệ số tương quan giữa các biến được trình bày ngoài đường chéo.

Bảng 4. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc.

Giả thuyết	**Sự tương quan**	**Hệ số đườn**	**Giá trị p**	**Giá trị t**	**Khoảng tin cậy**	**Độ lệch khoảng tin**	**f^2**	**Quyết định**

		g dẫn				cậy		
H_{1a}	NTCV → TQTL	0,232	0,000	4,515	0,130; 0,334	0,126; 0,327	0,061	Chấp nhận
H_{1b}	TTKN → TQTL	0,247	0,000	5,079	0,152; 0,343	0,146; 0,337	0,069	Chấp nhận
H_{2a}	TQTL → PTDL	0,291	0,000	6,164	0,198; 0,384	0,192; 0,377	0,104	Chấp nhận
H_{2b}	TGDL → PTDL	0,331	0,000	7,303	0,241; 0,417	0,235; 0,413	0,135	Chấp nhận
H_{3a}	NTCV → TGDL → PTDL	0,058	0,002	3,125	0,025; 0,098	0,024; 0,097		Chấp nhận
H_{3b}	TTKN → TGDL → PTDL	0,053	0,012	2,500	0,018; 0,099	0,018; 0,099		Chấp nhận
H_{3c}	TQTL → TGDL → PTDL	0,061	0,001	3,216	0,024; 0,098	0,027; 0,100		Chấp nhận

Biến nội sinh	R^2	R^2 *hiệu chỉnh*	Q^2
TGDL	0,130	0,123	0,090
PTDL	0,247	0,243	0,162

Ghi chú: n = 10.000 mẫu con; p-vlaue dựa trên t[10.000], kiểm định một đuôi (One-tailed test); Khoảng tin cậy 95% (Bootstrapping).

4.3. Kiểm định mô hình cấu trúc

Sau khi ước lượng mô hình, ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ giả thuyết được đánh giá thông qua các hệ số đường dẫn, đồng thời xem xét mức độ ảnh hưởng và năng lực giải thích của mô hình đối với các cấu trúc nội sinh. Kết quả được trình bày trong Bảng 4 cho thấy mô hình cấu trúc đạt mức độ phù hợp và ổn định, cung cấp bằng chứng thực nghiệm nhất quán cho các mối quan hệ được đề xuất.

Cụ thể, tất cả các đường dẫn trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê, với giá trị p nhỏ hơn hoặc bằng 0,005 và các khoảng tin cậy Bootstrap 95% không bao hàm giá trị 0, cho thấy các ước lượng đạt độ tin cậy cao. Trên cơ sở đó, các giả thuyết H1a, H1b, H2a và H2b đều được chấp nhận. Kết quả cho thấy nhận thức về công việc và tinh thần khởi nghiệp đều tác động tích cực đến trao quyền tâm lý, với hệ số ảnh hưởng lần lượt là 0,232 và 0,247. Bên cạnh đó, trao quyền tâm lý tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ý định hỗ trợ phát triển du lịch ($\beta = 0,291$; $p < 0,001$; $f^2 = 0,104$). Đặc biệt, mức độ tham gia vào các hoạt động du lịch biển có tác động đáng kể đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch ($\beta = 0,331$; $f^2 = 0,135$), qua đó nhấn mạnh vai trò trung tâm của yếu tố này trong bối cảnh nghiên cứu.

Bên cạnh các tác động trực tiếp, phân tích cũng ghi nhận vai trò trung gian đáng kể của việc tham gia các hoạt động du lịch biển. Theo đó, các giả thuyết H3a, H3b và H3c đều được ủng hộ, trong đó chuỗi tác động TQTL → TGDL → PTDL cho thấy hiệu ứng gián tiếp mạnh nhất ($\beta = 0,061$; $p < 0,001$). Những phát hiện thu được khẳng định rằng tham gia hoạt động du lịch biển đóng vai trò cầu nối quan trọng, liên kết các yếu tố nhận thức, tinh thần khởi nghiệp và trao quyền tâm lý với ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển.

Xét về mức độ giải thích của mô hình, giá trị R^2 hiệu chỉnh đạt 0,123 đối với biến TGDL và 0,243 đối với biến PTDL, phản ánh khả năng giải thích tương đối tốt đối với các biến phụ thuộc chính. Đồng thời, các chỉ số Q^2 đều mang giá trị dương (0,090 đối với TGDL và 0,162 đối với PTDL), qua đó khẳng định mô hình có độ tin cậy và năng lực dự báo phù hợp.

5. THẢO LUẬN

5.1. Đóng góp lý thuyết

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức về công việc và tinh thần khởi nghiệp có tác động tích cực đến trao quyền tâm lý của phụ nữ. Phát hiện này củng cố lập luận của Spreitzer (1995) về cơ chế hình thành trao quyền tâm lý, đồng thời mở rộng các nghiên cứu trước đây vốn tập trung vào hiệu quả tổ chức và ý định khởi nghiệp sang bối cảnh trao quyền và phát triển du lịch bền vững.[9-11]

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy trao quyền tâm lý giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ. Phát hiện này góp phần củng cố các lập luận trước đây về mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý và hành vi chủ động của phụ nữ, đồng thời mở

rộng bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh du lịch biển tại các địa phương ven biển. Việc gia tăng cảm nhận về quyền tự chủ, năng lực và ý nghĩa công việc giúp lao động nữ tích cực hơn trong các hoạt động hỗ trợ phát triển du lịch.[25]

Thứ ba, nghiên cứu khẳng định vai trò trung gian của sự tham gia hoạt động du lịch biển, cho thấy các yếu tố nhận thức và tâm lý chỉ được chuyển hóa thành ý định hỗ trợ thông qua mức độ tham gia thực tế của phụ nữ. Phát hiện này củng cố quan điểm coi sự tham gia là cơ chế then chốt kết nối nhận thức, trạng thái tâm lý và ý định hành vi trong phát triển du lịch bền vững.[15,20,24]

Cuối cùng, nghiên cứu khẳng định rằng ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển không chỉ chịu ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân như nhận thức và tinh thần khởi nghiệp, mà còn được hình thành thông qua quá trình trao quyền tâm lý và sự tham gia chủ động. Việc đặt phụ nữ vào trung tâm phân tích đóng góp quan trọng cho các nghiên cứu về giới và du lịch bền vững trong bối cảnh cộng đồng ven biển.

5.2. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cần tập trung phát triển năng lực làm việc và mức độ tham gia thực chất của lao động nữ trong lĩnh vực du lịch biển. Việc này có thể được triển khai thông qua các chương trình đào tạo và bồi dưỡng được thiết kế phù hợp, nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp cũng như năng lực quản lý theo yêu cầu đặc thù của từng vị trí công việc. Đồng thời, việc củng cố nhận thức về vai trò xã hội và giá trị nghề nghiệp của lao động nữ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công việc và tạo tiền đề cho quá trình hình thành cũng như củng cố trao quyền tâm lý.

Thứ hai, các kết quả thực nghiệm khẳng định vai trò trung tâm của trao quyền tâm lý trong việc thúc đẩy ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển. Trên cơ sở đó, chính sách phát triển du lịch cần hướng đến việc tạo điều kiện để lao động nữ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động nghề nghiệp và các quyết định liên quan đến công việc. Việc gia tăng mức độ tự chủ, mở rộng cơ hội tham gia và ghi nhận đóng góp của lao động nữ sẽ giúp tăng cường sự gắn kết, từ đó thúc đẩy các hành vi ủng hộ sự phát triển bền vững của du lịch biển.

Thứ ba, vai trò trung gian của sự tham gia hoạt động du lịch hàm ý rằng mở rộng cơ hội tham gia thực tế là điều kiện then chốt để chuyển hóa nhận thức và tâm lý thành hành vi ủng hộ. Theo đó, chính quyền địa phương cần xây dựng các cơ chế khuyến khích phụ nữ tham gia vào tổ chức cộng đồng, hợp tác xã du lịch, mô hình du lịch dựa vào cộng đồng và các diễn đàn đối thoại chính sách.

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ cơ chế hình thành ý định hỗ trợ phát triển du lịch biển của lao động nữ trong bối cảnh cộng đồng ven biển. Kết quả cho thấy nhận thức về công việc và tinh thần khởi nghiệp không chỉ tác động trực tiếp đến trao quyền tâm lý, mà còn gián tiếp thúc đẩy ý định hành vi thông qua sự tham gia vào các hoạt động du lịch biển. Điều này khẳng định trao quyền tâm lý là một quá trình động, gắn chặt với mức độ tham gia thực tế của phụ nữ.

Bên cạnh đó, việc làm rõ vai trò trung gian của mức độ tham gia cho thấy ý định hỗ trợ phát triển du lịch chỉ được hình thành một cách rõ rệt khi lao động nữ được tạo điều kiện tham gia tích cực và có ý nghĩa vào các hoạt động liên quan. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm khẳng định sự tham gia giữ vai trò như một cơ chế kết nối quan trọng giữa nhận thức, trao quyền tâm lý và ý định hành vi trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững.

Cuối cùng, nghiên cứu góp phần bổ sung và mở rộng các cách tiếp cận lý thuyết về ý định hành vi, đặc biệt là Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), thông qua việc nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của trao quyền tâm lý và sự tham gia bên cạnh các yếu tố truyền thống. Đồng thời, các phát hiện của nghiên cứu mang lại những gợi ý có giá trị cho quá trình xây dựng và triển khai chính sách phát triển du lịch biển theo hướng bao trùm và bền vững.

Lời cảm ơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. Tristanti, I. D. A. Nurhaeni, M. Mulyanto, R.D. Sakuntalawati. The role of women in tourism: A systematic literature review. *KnE Social Sciences*, **2022**, 545-554. https://doi.org/10.18502/kss.v7i5.10576

2. L. Ferguson, D.M. Alarcon. Gender and sustainable tourism: reflections on theory and practice. *Journal of sustainable Tourism*, **2015**, *23*(3), 401-416. https://doi.org/10.1080/09669582.2014.957208

3. I. Ajzen. The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, **1991**, *50*(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T

4. Trần Thị Trương. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực ngành du

lịch tỉnh Quảng Ngãi. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, **2017**, *2*(111), 134-140. https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/2342/2342

5. Phan Thị Hồng Giang. Nhận diện một số đặc điểm của lao động nữ trong hoạt động du lịch. *TNU Journal of Science and Technology*, **2021**, *226*(08), 416-424. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4633

6. Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Tất Thắng, Bùi Thị Nga, Hồ Ngọc Ninh, Nguyễn Hùng Anh. Tổng quan về phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng Chiến khu Việt Bắc. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, **2024**, *22*(11). https://doi.org/10.1234/8s8r9p63

7. F. Akosa, S.S. Huang, H.A. Abadi, J. Wen. Career research in hospitality and tourism: an integrated framework and pathways for empirical validation. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, **2025**, *63*, 259-274. https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2025.05.003

8. J.M. Saber, K. Kamaruddin. A Bibliometric Analysis of Training, Competencies, and Job Readiness in the Hotel and Tourism Industry: Trends and Future Directions. *International Journal of Research and Innovation in Social Science*, **2025**, *9*(14), 282-297. https://dx.doi.org/10.47772/IJRISS.2025.914MG0023

9. J.R. Hackman, G.R. Oldham. Motivation through the design of work: Test of a theory. *Organizational behavior and human performance*, **1976**, *16*(2), 250-279. https://doi.org/10.1016/0030-5073(76)90016-7

10. G.T. Lumpkin, G.G. Dess. Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of management Review*, **1996**, *21*(1), 135-172. https://doi.org/10.5465/amr.1996.9602161568

11. G.M. Spreitzer. Psychological empowerment in the workplace: Dimensions, measurement, and validation. *Academy of management Journal,* **1995**, *38*(5), 1442-1465. https://doi.org/10.5465/256865

12. M.A. Abou-Shouk, M.T. Mannaa, A.M. Elbaz. Women's empowerment and tourism development: A cross-country study. *Tourism Management Perspectives*, **2021**, *37*, 100782. doi.org/10.1016/j.tmp.2020.100782

13. K. Rezaei-Moghaddam, M. Fatemi, M. Ghafouri, M. Golkarfard. Entrepreneurship as a driver of rural women's empowerment in Iran. *Scientific Reports*, **2025**, *15*(1), 41972. https://doi.org/10.1038/s41598-025-25955-9

14. R. Scheyvens. Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism management,* **1999**, *20*(2), 245-249. https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7

15. I. Elshaer, M. Moustafa, A.E. Sobaih, M. Aliedan, A.M.S. Azazz. The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement. *Tourism Management Perspectives,* **2021**, *38*, 1-12. doi.org/10.1016/j.tmp.2021.100815

16. A.N. Kimbu, M.Z. Ngoasong. Women as vectors of social entrepreneurship. *Annals of Tourism Research*, **2016**, *60*, 63-79. https://doi.org/10.1016/j.annals.2016.06.002

17. R. Nunkoo, S.L. Smith, H. Ramkissoon. Residents' attitudes to tourism: A longitudinal study of 140 articles from 1984 to 2010. *Journal of Sustainable Tourism*, **2013**, *21*(1), 5-25. https://doi.org/10.1080/09669582.2012.673621

18. S.M. Rasoolimanesh, C.M. Ringle, M. Jaafar, T. Ramayah. Urban vs. rural destinations: Residents' perceptions, community participation and support for tourism development. *Tourism management*, **2017**, *60*, 147-158. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2016.11.019

19. S. Cole (Ed.). *Gender equality and tourism: Beyond empowerment*. Cabi, 2018.

20. C. Tosun. Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism management*, **2006**, *27*(3), 493-504. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2004.12.004

21. G.C. Homans. *Social behavior: Its elementary forms* (Revised ed.). Harcourt Brace Jovanovich, 1974.

22. S. Samad, A. Alharthi. Untangling factors influencing women entrepreneurs' involvement in tourism and its impact on sustainable tourism development. *Administrative Sciences*, **2022**, *12*(2), 52. https://doi.org/10.3390/admsci12020052

23. A. Vujko, D. Karabašević, D. Cvijanović, S. Vukotić, V. Mirčetić, P. Brzaković. Women's empowerment in rural tourism as key to sustainable communities' transformation. *Sustainability*, **2024**, *16*(23), 10412. https://doi.org/10.3390/su162310412

24. M.A. Zimmerman. Empowerment theory: Psychological, organizational and community levels of analysis. In *Handbook of community psychology* (pp. 43-63). Boston, MA: Springer, 2000.

25. B.B. Boley, N.G. McGehee. Measuring empowerment: Developing and validating the resident empowerment through tourism scale (RETS). *Tourism Management*, **2014**, *45*, 85-94. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2014.04.003

26. H. Suri. Purposeful sampling in qualitative research synthesis. *Qualitative Research Journal,* **2011***, 11*(2), 63-75. doi.org/10.3316/QRJ1102063

27. S.K. Ahmed. How to choose a sampling technique and determine sample size for research: A simplified guide for researchers. *Oral Oncology Reports*, **2024**, *12,* 100662. https://doi.org/10.1016/j.oor.2024.100662

28. E.N. Man Cheng, S.I. So. (Amy), L.H. Nang Fong. Place Perception and Support for Sustainable Tourism Development: The Mediating Role of Place Attachment and Moderating Role of Length of Residency. *Tourism Planning and Development*, **2022**, *19*(4), 279–295. doi.org/10.1080/21568316.2021.1906740

29. J. Hair, M. Sarstedt, C. Ringle. Rethinking some of the rethinking of partial least squares. *European Journal of Marketing*, **2019**, *53*(4), 66-584. doi.org/10.1108/EJM-10-2018-0665

30. J. Henseler, G. Hubona, P.A. Ray. Using PLS path modeling in new technology research: updated guidelines. *Industrial Management and Data Systems*, **2016**, *116*(1), 2-20. doi.org/10.1108/IMDS-09-2015-0382